TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 337/2026/DS-PT
Ngày: 16 - 4 - 2026
V/v tranh chấp: "Chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Phong.**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương;**

Ông **Trần Hữu Tính.**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà **Trần Thị Điểu** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp "*Chia di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 731/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là ấp G, xã T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: 1 L, Khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là 191/22 L, Khu Phố C, phường C, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thanh V – Công ty L - Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

Địa chỉ văn phòng: Khu phố M, phường N, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp G, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Ngươi đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 5 đường C, Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1962;

3.2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1969 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3.3. Bà Trần Thị S1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Khu phố A, Phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là số 43/13/1 Nguyễn Văn H, Khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà S1: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998 (có mặt);

Địa chỉ: 1 L, Khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là 191/22 L, Khu Phố C, phường C, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà P, bà S1: Luật sư Võ Thanh V – Công ty L, Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

Địa chỉ văn phòng: Khu phố M, phường N, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Trần Hồng Đ, sinh năm 1954 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3.5. Bà Trần Thị X, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp M, xã H, tỉnh Đồng Tháp).

3.6. Bà Trần Thị U, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp P, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

3.7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là ấp G, xã T, tỉnh Đồng Nai).

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp G, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Ngươi đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 5 đường C, Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1967 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Chí H1, sinh năm 1975 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn, ông Trần Văn S và người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

Cha mẹ của ông Trần Văn S là cụ Trần Văn H2, sinh năm 1932, chết năm 1998 và cụ Bùi Thị K, sinh năm 1935, chết năm 2017. Cụ H2 và cụ K có 08 người con gồm ông S, bà Trần Thị P, ông Trần Hồng Đ (B), ông Trần Văn T1, bà Trần Thị X, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị U và ông Trần Văn B. Sinh thời, cụ H2 có tạo lập được các tài sản là thửa đất 16, tờ bản đồ số 16, diện tích 42,8m^2 là đất mộ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06362 ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B; thửa đất số 17, tờ bản đồ 16, diện tích 2.360,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B và thửa đất số 20, tờ bản đồ 16, diện tích 9.898,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06363 ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B. Khi cụ H2, cụ K chết đều không có để lại di chúc nhưng ông B đã làm thủ tục không hợp pháp để đứng tên thừa kế toàn bộ các thửa đất trên. Ông B cho rằng, cụ K có chuyển nhượng cho ông B 3.500m^2 và có cung cấp các giấy tờ sang nhượng là không đúng thực tế vì các thời điểm chuyển nhượng cụ K đã già yếu không còn minh mẫn. Ngoài ra, ông B còn cho rằng ông S đã được cha mẹ tặng cho 1.000m^2 đất nhưng đã làm hợp đồng sang bán lại cho ông B cũng là không có vì ông S, vợ ông S là bà Nguyễn Thị N1 hoàn toàn không có làm thủ tục này và cũng không biết người làm chứng Nguyễn Chí H1 là ai. Nay đối với phần đất mồ mã ông bà là thửa 16 và phần đất 500m^2 mà bà K đã bán cho ông B và có chia tiền cho những người con gái thì ông S đồng ý trừ ra, không yêu cầu chia; đối với phần diện tích đo đạc thực tế còn lại, ông S yêu cầu chia làm 08 kỷ phần, ông nhận 01 phần và yêu cầu ông B trả bằng giá trị.

** Bị đơn, ông Trần Văn B và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông Trần Văn B thống nhất về hàng thừa kế của cụ Trần Văn H2 và Bùi

Thị Kim N2 phía nguyên đơn đã nêu. Hiện ông B đang đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất gồm: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16, diện tích 42,8m^2 là đất mộ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06362 ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B; thửa đất số 17, tờ bản đồ 16, diện tích 2.360,2m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B và thửa đất số 20, tờ bản đồ 16, diện tích 9.898,1m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06363 ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B. Nguồn gốc các thửa đất này là của cha mẹ ông B là cụ H2, cụ K để lại. Tuy nhiên, khi cụ K còn sống thì đã có phân chia cho ông S, ông Đ, ông T1 mỗi người 1.000m^2, riêng ông B được cho 2.000m^2. Sau đó, ông S, ông Đ đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông B, chỉ có ông T1 là không sang lại cho ông B nhưng hiện nay ông B đứng tên quyền sử dụng đất luôn cả phần của ông T1. Ngoài ra, cụ K còn bán ông B diện tích 3.500m^2 đất, cụ thể: Ngày 18-02-2003 âm lịch bán 1.500m^2; Ngày 16-01-2005 bán 500m^2 và ngày 10-7-2016 bán 1.500m^2. Do đó, hiện nay phần đất thừa kế chỉ còn 3.225,92m^2 nên ông B đồng ý chia theo pháp luật đối với phần này. Ông S, ông Đ trước đây được cha mẹ tặng cho 1.000m^2 đất nhưng đã sang nhượng lại cho ông, nay ông Đ thống nhất có việc sang nhượng lại cho ông còn ông S thì không thừa nhận, nhưng khi làm giấy tờ với ông S có vợ ông S, vợ ông B và ông Nguyễn Chí H1 làm chứng xác định ông S, bà N1 có ký tên, có nhận vàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày:* Nay ông yêu cầu được rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập và yêu cầu khởi kiện độc lập bổ sung trước đây, ông thống nhất theo ý kiến trình bày của ông B, ông đồng ý chia di sản thừa kế đối với phần đất còn lại sau khi đã chia cho các anh em trai là 5.000m^2 và phần mẹ ông là cụ K đã chuyển nhượng cho ông B 3.500m^2. Ông sẽ nhận phần di sản thừa kế phần mà ông được hưởng, sau đó ông muốn tặng cho lại cho ai là quyền của ông. Đối với phần 1.000m^2 mà cha mẹ tặng cho ông, hiện nay ông B đang đứng tên quyền sử dụng đất và vấn đề này để ông và ông B thỏa thuận giải quyết sau.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồng Đ trình bày:*

Ông thừa nhận trước đây ông có được cha mẹ tặng cho 1.000m^2 đất nhưng do ở xa không canh tác nên ông đã chuyển nhượng lại cho em ruột là ông B, nay phần này đã chuyển nhượng ngược lại cho ông B nên ông không yêu cầu phân chia nữa. Đối với phần ông S được nhận 1.000m^2 ông có nghe cha mẹ nói cho ông S, ông T1 cũng được cho 1.000m^2 nhưng nay ông B còn đứng tên, riêng ông B được cho 2.000m^2. Do đó, nay ông đồng ý trừ ra 5.000m^2 phần của các anh em trai được cho và phần 3.500m^2 mà mẹ ông là bà K đã bán cho ông B. Phần còn lại ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, ông xin nhận bằng giá trị.

Riêng đối với thửa đất số 16 là đất mồ mã nên ông không yêu cầu chia.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Thị X, Trần Thị U trình bày:* Các bà thống nhất ý kiến của ông Đ, nay đồng ý trừ ra 5.000m^2 phần của các anh em trai được cha mẹ tặng cho và phần 3.500m^2 mà mẹ các bà là bà K đã bán cho ông B. Phần còn lại 3.225,92m^2 bà X, bà U yêu cầu chia thừa kế làm 08 phần, mỗi người nhận 403,24m^2 và bà X, bà U tặng cho ông B phần di sản được hưởng. Riêng đối với thửa đất số 16 là đất mồ mã nên không yêu cầu chia.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N1 trình bày:* Bà không có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng đất mà phía ông B đưa ra, bà và ông S cũng không có nhận vàng từ ông B. Đối với việc bà K bán đất cho ông B bà không có chứng kiến nên không biết, còn phần bán đất cho ông B để sau này làm đám tang cho bà K thì chính bà K nói là để lại sau này dưỡng già chứ không có bán.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc T2 trình bày:* Bà thống nhất với ý kiến của ông B. Đối với hợp đồng chuyển nhượng do ông S sang đất lại cho ông B thì chính bà là người giao 20 chỉ vàng là 10 chiếc nhẫn trơn, mỗi chiếc 02 chỉ cho vợ chồng ông S nhận.

** Người làm chứng, ông Nguyễn Chí H1 trình bày:* Vào ngày lập hợp đồng chuyển nhượng giữa ông S, ông B thì ông ở nhà, ông B sang nhờ qua làm chứng thì thấy hai bên vui vẻ thỏa thuận với nhau, ông S bán đất cho ông B, hợp đồng đã viết sẵn thì ông B, ông S và bà N1, bà T2 cùng có ký tên. Ông chứng kiến bà T2 giao cho vợ chồng ông S 10 chiếc nhẫn trơn và bà N1 có kiểm tra lại vàng. Nay ông S, bà N1 cho rằng không có ký, không nhận vàng ông không có ý kiến, ông chỉ khai đúng sự thật và ông cam đoan lời khai của ông là đúng sự thật. Ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án sau này.

** Tại phiên toà:*

- Ông Trần Văn S và người đại diện theo ủy quyền của ông S là chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu ông Trần Văn B phải chia thừa kế theo pháp luật cho ông S đối với thửa đất số 17, diện tích 1.946,7m^2 và thửa đất số 20, diện tích 9.896,5m^2 hiện nay do ông B đang đứng tên quyền sử dụng đất; ông S yêu cầu được nhận 01 kỷ phần và xin nhận bằng giá trị. Trong quá trình hòa giải, ông S đồng ý trừ ra phần diện tích 500m^2 mà cụ K đã bán cho ông B nhưng nay không đồng ý trừ. Đối với phần đất thửa số 16, diện tích 42,8m^2 là đất mồ mã ông bà nên ông S không yêu cầu phân chia. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23-3-2000 mà ông B nộp, là do ông S bán cho ông B phần đất của bà M cho, không liên quan đến phần của cha mẹ để lại. Không yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 16, 17 và 20 nêu trên hiện do ông B đang đứng tên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và yêu cầu độc lập của bà

S1, bà P vì các thửa đất mà nay ông B đứng tên là di sản thừa kế. Cụ K có ý kiến từ chối nhận di sản từ chồng là cụ H2, còn phần của cụ K thì không thể hiện ý kiến. Hồ sơ ông B thực hiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục thừa kế là không đúng trình tự thủ tục theo quy định. Khi lập biên bản họp mặt gia đình xong, ông B cho rằng mình đã nhận đất và canh tác nhưng sau đó thì bà K lại tiếp tục lập thủ tục chuyển nhượng, định đoạt tài sản trong khi ông B đã được giao đất sử dụng, điều đó đã thể hiện thực tế bà K không đồng ý để ông B thừa kế. Phía ông B cũng không có yêu cầu khởi kiện phản tố để yêu cầu công nhận đất cho mình nên phần nhận chuyển nhượng này nên tách ra để giải quyết bằng vụ án khác, còn phần tài sản của cha mẹ để lại thì chia theo pháp luật.

- Bị đơn, ông Trần Văn B và người đại diện theo ủy quyền của ông B là ông Nguyễn Văn C không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu của ông S, bà S1, bà P vì thực tế cụ K đã lập biên bản họp mặt gia đình; cụ K cũng đã chuyển nhượng cho ông B 3.500m^2 đất, phía ông S, ông Đ, ông T1 đã được cha mẹ tặng cho mỗi người 1.000m^2 đất, ông S, ông Đ đã chuyển nhượng lại cho ông B còn ông T1 thì lúc đó ly hôn vợ nên ông T1 để ông B đứng tên dùm. Nay ông B đồng ý chia di sản thừa kế, nhưng phải trừ ra phần 3.500m^2 mà mẹ là cụ K đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông và phần ông Đ, ông S đã nhận của cha mẹ bà bán lại cho ông và trừ đi phần của ông T1 1.000m^2 hiện do ông B đang đứng tên dùm, phần 2.000m^2 đất ông được tặng cho riêng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Bà có chồng là ông Trần Văn S vào năm 1975, lúc đó bà M (Đã chết) có cho vợ chồng bà 01 phần đất không liên quan gì đến phần mà nay có tranh chấp. Đến năm 1985, khi vợ chồng bà ra ở riêng thì cụ H2 đứng bộ hết và cụ H2 cũng không có cho đất cho bất kỳ người con nào ngoài cho ông S một nền nhà. Khi cưới vợ cho ông Ú thì bà và ông S bán phần đất được bà M cho riêng cho ông Ú và phía vợ chồng ông Ú có giao 02 lần vàng, một lần là 01 chiếc lắc 02 chỉ và lần giao sau là 05 chỉ vàng. Do đó, việc có giấy bán đất cho ông B là do ông bà bán phần đất riêng, không liên quan đến phần đất của cha mẹ để lại. Do đó, nay bà thống nhất với yêu cầu của ông S.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc T2 trình bày: Vợ chồng bà và ông B có mua đất của mẹ ruột ông B là 3.500m^2, mua của ông S, ông Đ mỗi người 01 công. Phần chồng bà được cha mẹ cho là 02 công và ông T1 cũng được cho 01 công nhưng chưa sang bộ, nay ông B vẫn còn đứng tên dùm. Lời khai của bà N1 là không đúng, khi ông S bán đất cho vợ chồng bà, chính bà là người giao vàng và bà N1 có kiểm tra lại. Ông B được cho đất nhiều hơn là vì phải làm đám giỗ cha, sau này mẹ bán một phần và có căn dặn khi bà chết không được chấp điếu và vợ chồng bà đã thực hiện đúng. Nay bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông B.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 197/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1 về việc: Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012, số CH06363 và số CH06362 cùng ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn B; chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất 16, 17 và 20 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vừa nêu.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S, Trần Hồng Đ, Trần Thị P, Trần Thị S1 về yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012, số CH06363 và số CH06362 cùng ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn B. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S, Trần Hồng Đ, Trần Thị P, Trần Thị S1.

Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ chia cho ông Trần Văn S số tiền 113.824.400 (Một trăm mười ba triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng.

Buộc ông Trần Văn B có nghĩa vụ chia cho ông Trần Hồng Đ, Trần Thị P, Trần Thị S1 mỗi người số tiền 112.080.000 (Một trăm mười hai triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị S1 về việc tặng cho ông Trần Văn S, ông Trần Văn B mỗi người một nửa giá trị kỷ phần mà bà S1 được hưởng, tương ứng với số tiền 56.040.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị X, Trần Thị U về việc tặng cho ông Trần Văn B kỷ phần mà bà X, bà U được hưởng là 1/8 của 3.343,2m^2 thuộc thửa đất 17 và thửa đất số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012 và số CH06363 ngày 05-02-2010 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2025, nguyên đơn Trần Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải hoàn trả cho ông S 1.000m^2 đất, ông S yêu cầu nhận được bằng giá trị với số tiền 178.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Văn S là Luật sư Võ Thanh V phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích chênh lệch khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là thiếu sót. Văn bản thuyết minh của Ủy ban nhân dân xã thể hiện người đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cụ K nhưng khi cấp giấy lại cấp cho ông B là mâu thuẫn, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ nội dung này. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn S nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Trần Văn S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 17, diện tích 1.946,7m^2 và thửa đất số 20, diện tích 9.896,5m^2 hiện nay do ông Trần Văn B đang đứng tên quyền sử dụng đất, ông S yêu cầu chia làm 08 kỷ phần, ông S được nhận 01 kỷ phần và xin nhận bằng giá trị.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hồng Đ, Trần Thị S1, Trần Thị P có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất 17, diện tích 1.946,7m^2 và thửa đất số 20, diện tích 9.896,5m^2 nhưng trừ ra phần 5.000m^2 đã chia cho các anh em trai và phần 3.500m^2 mà cụ K đã chuyển

nhượng cho ông B, yêu cầu chia làm 08 kỷ phần. Ông Đ, bà S1, bà P yêu cầu nhận giá trị.

Ông Trần Văn T1 có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông T1.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hồng Đ, Trần Thị S1, Trần Thị P. Không đồng ý với bản án sơ thẩm nên ông S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông B phải hoàn trả cho ông S 1.000m^2 đất, ông S yêu cầu nhận được bằng giá trị với số tiền 178.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.360,2m^2 (Đo đạc thực tế là 1.946,7m^2, diện tích giảm là do trừ đất làm đường giao thông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00889 ngày 14-11-2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn B; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 16, diện tích 9.898,1m^2 (Đo đạc thực tế là 9.896,5m^2, diện tích giảm là do bản đồ tính sai diện tích) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06363 ngày 05-02-2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn B và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16, diện tích 42,8m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06362 ngày 05-02-2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Trần Văn B do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì:

Nguồn gốc thửa đất số 20, diện tích 9.898,1m^2 (Đo đạc thực tế là 9.896,5m^2) và thửa đất số 16, diện tích 42,8m^2 là được nhập từ thửa 903, diện tích 1.230m^2; thửa 904, diện tích 4.458m^2 và thửa 905, diện tích 2.842m^2. Tổng diện tích 03 thửa 903, 904, 905 chỉ là 8530m^2, nếu so với tổng diện tích thửa 20 và thửa 16 hiện tại thì chênh lệch 1.410,9m^2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vì sao có sự chênh lệch diện tích này khi giải quyết vụ án là thiếu sót.

Đồng thời, khi chia thừa kế đối với thửa đất số 17 (trong đó có 300m² đất ở nông thôn, còn lại 2.060,2m² là đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 20 (toàn bộ diện tích 9.898,1m² là đất trồng lúa nước), cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ quá trình quản lý, sử dụng đất, cũng như chưa xem xét, đánh giá đầy đủ công sức của người quản lý di sản trong việc duy trì, cải tạo và làm gia tăng giá trị các thửa đất là thiếu sót.

Mặt khác, theo bản thuyết minh của Ủy ban nhân dân xã M (BL 204) thì khi ông Võ Văn H3 mất vào năm 1998, các thửa đất do ông H3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được bà Bùi Thị K thay mặt con là ông Trần Văn B đăng ký kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao không cấp giấy cho bà K mà lại cấp giấy cho ông B. Đồng thời, khi ông H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân ông H3 nhưng đến khi cấp lại cho ông B thì lại cấp cho H4, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ trong hộ ông B thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất có bao nhiêu thành viên để đảm bảo quyền và lợi ích của họ khi giải quyết vụ án là thiếu sót. Mặc dù một số người trong hàng thừa kế không có kháng cáo nhưng cần làm rõ những vấn đề trên để chia lại các kỷ phần thừa kế cho phù hợp, bảo đảm việc xét xử hai cấp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án khu vực xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Do hủy án sơ thẩm nên chưa xét đến nội dung kháng cáo của các đương sự.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên ông S không phải chịu án phí phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân Khu vực X - Đồng Tháp xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TPT TAND TC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND KV X - Đồng Tháp;
- Phòng THADS KV X - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Phong